

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 27, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2012

11E
ÔN
NH
ÊN
ST
ST

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số. 133/BCKT 2012 - Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần NTACO

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 27 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh số VI.6 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty áp dụng miễn thuế, giảm thuế theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; và áp dụng giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11/11/2011. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

0345

3 TỶ

W HỮU

TOÁN

N A

IAN

TR


BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10), lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 1.023.610.084 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.




Trần Văn Thúc
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2012


Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV

HA
A
HAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		524.242.129.239	570.979.789.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.141.097.171	17.932.280.182
1. Tiền	111		11.141.097.171	9.432.280.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.830.500.000	39.645.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	34.830.500.000	39.645.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		155.047.191.564	232.192.608.954
1. Phải thu khách hàng	131		81.191.153.175	124.922.204.894
2. Trả trước cho người bán	132		74.775.126.649	102.682.564.564
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.978.314.727	4.989.969.703
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4	(2.897.402.987)	(402.130.207)
IV. Hàng tồn kho	140		316.183.256.277	274.554.800.880
1. Hàng tồn kho	141	V.5	316.183.256.277	274.554.800.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.040.084.227	6.654.599.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.611.853	163.324.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.866.776.149	786.982.557
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.801.696.225	5.704.292.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		164.231.541.755	165.836.398.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.825.454	594.927.500
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	594.927.500
II. Tài sản cố định	220		160.486.536.849	161.471.722.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	74.879.397.150	69.411.788.763
- Nguyên giá	222		111.138.138.326	98.462.956.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.258.741.176)	(29.051.167.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	14.227.306.306	12.385.712.547
- Nguyên giá	225		19.419.313.473	15.674.814.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.192.007.167)	(3.289.101.706)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	46.827.408.572	55.121.796.169
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.11	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.277.179.452	2.434.749.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.510.757.926	1.668.327.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		688.473.670.994	736.816.188.314



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		532.906.485.676	583.442.370.583
I. Nợ ngắn hạn	310		500.416.258.187	534.235.139.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	467.937.415.252	463.086.495.414
2. Phải trả người bán	312		21.053.056.469	33.129.611.952
3. Người mua trả tiền trước	313		1.123.760.157	32.659.114.662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.076.728.510	1.653.492.286
5. Phải trả công nhân viên	315		1.428.910.236	1.229.816.571
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.861.922.566	223.340.743
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	3.907.837.266	2.012.743.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.026.627.731	240.525.162
II. Nợ dài hạn	330		32.490.227.489	49.207.230.781
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		8.606.691.923	17.707.835.075
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	23.782.773.096	31.398.633.236
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		155.567.185.318	153.373.817.731
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	155.567.185.318	153.373.817.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.023.610.084)	(276.932.511)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.19	36.590.815.402	53.650.750.242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		688.473.670.994	736.816.188.314

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm
1	Tài sản thuê ngoài	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
4	Nợ khó đòi đã xử lý	
5	Ngoại tệ các loại	54.975,29
	USD	54.975,29
	EUR	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	612.821.961.840	707.109.614.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		278.910.296	633.248.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		612.543.051.544	706.476.366.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	491.680.663.486	578.109.399.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.862.388.058	128.366.966.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.681.105.166	14.989.520.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	77.880.028.287	45.025.151.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.385.687.812	39.042.906.904
8. Chi phí bán hàng	24		14.886.249.180	32.088.345.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.978.356.913	13.995.433.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.798.858.844	52.247.556.124
11. Thu nhập khác	31	VI.5	102.491.650	5.246.628.938
12. Chi phí khác	32	VI.5	225.000.000	4.560.449.615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(122.508.350)	686.179.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.676.350.494	52.933.735.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	985.098.898	6.594.061.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.691.251.596	46.339.673.811
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.558	3.862



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.676.350.494	52.933.735.447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9.335.479.278	8.007.784.097
- Các khoản dự phòng	3	2.495.272.780	(245.533.937)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	64.681.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.523.308.714)	19.921.890
- Chi phí lãi vay	6	77.385.687.812	39.042.906.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	106.369.481.650	99.823.495.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	74.472.947.368	(59.032.616.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.628.455.397)	(105.711.265.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(54.824.130.290)	32.104.539.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50.717.939)	(678.674.063)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(74.653.069.782)	(39.042.906.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.388.949.858)	(6.049.225.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.297.105.752	(78.586.654.243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.380.794.607)	(26.034.010.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	11.428.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.215.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(45.066.565.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26.616.065.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.648.308.714	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.182.514.107	(44.473.081.721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	985.932.783.885	1.259.452.239.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(988.697.724.187)	(1.106.762.006.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.558.612.568)	(3.084.905.964)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.947.250.000)	(17.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.270.802.870)	132.605.327.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.791.183.011)	9.545.591.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.932.280.182	8.386.688.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.141.097.171	17.932.280.182



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 8 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 3 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 1.450 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

118
ÔN
NH
M
T
T
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10), lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 1.023.610.084 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2011, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính đối với dự án Mở rộng phân xưởng 2.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.922.784.606	1.990.419.205
Tiền gửi ngân hàng	9.218.312.565	7.441.860.977
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
Cộng	11.141.097.171	17.932.280.182

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	23.820.500.000	28.725.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	28.725.500.000
Cho vay các đối tượng khác	11.010.000.000	10.920.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	11.010.000.000	10.920.000.000
Cộng	34.830.500.000	39.645.500.000

3. Phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngân hàng	-	1.879.570.687
Lê Văn Lợi	47.530.950	158.436.500
Công ty cho thuê tài chính	376.280.552	614.185.829
Khác	1.554.503.225	2.337.776.687
Cộng	1.978.314.727	4.989.969.703

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay VND
Số dư đầu năm	402.130.207
Tăng dự phòng	2.740.806.717
Hoàn nhập	(245.533.937)
Số dư cuối năm	2.897.402.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.314.141.565	16.345.526.722
Công cụ, dụng cụ	1.539.459.859	2.263.190.916
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	180.958.454.278	151.615.567.317
Thành phẩm	121.371.200.575	102.344.642.263
Hàng hóa	-	1.985.873.662
Cộng	316.183.256.277	274.554.800.880

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	3.635.918.658	5.704.292.575
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	-
Cộng	3.801.696.225	5.704.292.575

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
Tăng trong năm	3.770.938.748	12.913.892.599	107.100.000	99.360.000	16.891.291.347
Mua trong năm	-	12.913.892.599	107.100.000	99.360.000	13.120.352.599
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.770.938.748	-	-	-	3.770.938.748
Giảm trong năm	-	-	4.216.109.143	-	4.216.109.143
Thanh lý trong năm	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giảm khác (*)	-	-	3.766.109.143	-	3.766.109.143
Số dư cuối năm	41.972.405.594	62.589.680.728	5.109.372.135	1.466.679.869	111.138.138.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
Tăng trong năm	3.453.031.689	3.842.898.371	281.236.450	133.544.556	7.710.711.066
Khấu hao trong năm	3.453.031.689	3.842.898.371	281.236.450	133.544.556	7.710.711.066
Giảm trong năm	-	-	503.137.249	-	503.137.249
Thanh lý trong năm	-	-	225.000.000	-	225.000.000
Giảm khác (*)	-	-	278.137.249	-	278.137.249
Số dư cuối năm	10.725.074.401	22.117.029.759	2.790.341.594	626.295.422	36.258.741.176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763
Tại ngày cuối năm	31.247.331.193	40.472.650.969	2.319.030.541	840.384.447	74.879.397.150

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 31/12/2011 là 9.683.996.757 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định thuê tài chính theo đúng bản chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
Tăng trong năm	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Tăng khác (*)	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Giảm trong năm	-	21.609.923	21.609.923
Số dư cuối năm	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
Tăng trong năm	1.258.315.896	644.589.565	1.902.905.461
Trích khấu hao trong năm	1.258.315.896	366.452.316	1.624.768.212
Tăng khác (*)	-	278.137.249	278.137.249
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.385.811.325	806.195.842	5.192.007.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	12.021.220.036	364.492.511	12.385.712.547
Tại ngày cuối năm	10.762.904.140	3.464.402.166	14.227.306.306

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định thuê tài chính theo đúng bản chất.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	24.552.424.821
Số dư cuối năm	24.552.424.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	24.552.424.821
Tại ngày cuối năm	24.552.424.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công trình khu nuôi cá	9.270.247.111	9.021.225.656
Công trình nhà máy Bao bì	-	181.582.487
Công trình nhà máy tằm bột	678.155.967	517.592.159
Công trình phân xưởng sản xuất tro	-	104.643.909
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.751.090.725	2.539.570.550
Công trình Nhà trầu	-	16.990.288
Mua sắm tài sản cố định	34.000.319.253	39.952.064.413
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	-	54.686.477
Công trình sân Tennis công ty	-	40.000.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	127.595.516	2.693.440.230
Cộng	46.827.408.572	55.121.796.169

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	1.668.327.520	980.834.767
Tăng trong năm	1.024.305.001	891.733.843
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.181.874.595	204.241.090
Tại ngày cuối năm	1.510.757.926	1.668.327.520

348
S. T.
M. H.
T. O.
N.
N. A.
T. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn VND (*)	430.697.000.000	460.329.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	273.210.000.000	195.930.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	19.740.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	9.410.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	105.000.000.000	146.149.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	8.100.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	-	29.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	17.787.000.000	-
Ngân hàng Phương Tây	-	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	6.600.000.000	10.100.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ(*)	33.387.284.000	1.266.249.700
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	20.828.000.000	1.266.249.700
Ngân hàng Phương Tây	12.559.284.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.853.131.252	1.491.245.714
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	299.448.215
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Hồ Chí Minh	3.428.249.892	1.191.797.499
Cộng	467.937.415.252	463.086.495.414

(*) Đây là các khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 20%.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.442.310	355.637.586
- Thuế thu nhập cá nhân	6.926.200	122.412.561
- Các loại thuế khác	9.360.000	66.786.455
- Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế	-	1.108.655.684
Cộng	1.076.728.510	1.653.492.286

15. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	2.783.013.654	50.395.624
Khác	78.908.912	172.945.119
Cộng	2.861.922.566	223.340.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	69.537.789	261.656
Bảo hiểm xã hội	449.621.367	3.838.071
Bảo hiểm y tế	109.434.684	732.704
Các khoản phải trả khác	3.279.243.426	2.007.910.581
Cộng	3.907.837.266	2.012.743.012

17. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn	13.262.056.635	15.177.472.750
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)	4.947.950.000	7.844.150.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)	8.314.106.635	7.333.322.750
Nợ dài hạn	14.373.847.713	17.712.406.200
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.691.927.502	6.732.208.644
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	681.920.211	980.197.556
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả	3.853.131.252	1.491.245.714
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.428.249.892	1.191.797.499
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	299.448.215
Cộng	23.782.773.096	31.398.633.236

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.

(ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(212.251.451)	28.190.021.131	127.977.769.680
Tăng trong năm	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Lãi	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Giảm trong năm	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Lỗ	-	945.700.792	-	945.700.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.878.944.700	20.878.944.700
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Số dư đầu năm	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong năm	19.999.980.000	876.967.908	18.691.251.596	39.568.199.504
Lãi	-	876.967.908	18.691.251.596	19.568.219.504
Chia cổ tức bằng CP (*)	19.999.980.000	-	-	19.999.980.000
Giảm trong năm	-	1.623.645.481	35.751.186.436	37.374.831.917
Lỗ	-	1.623.645.481	-	1.623.645.481
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 (**)	-	-	6.947.230.000	6.947.230.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011(**)	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Trích quỹ (**)	-	-	3.680.760.857	3.680.760.857
Giảm khác	-	-	123.195.579	123.195.579
Số dư cuối năm	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318

(*) Trong năm Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:2 và bằng tiền là 5% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 30/9/2011 của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 27/4/2011 của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	53.650.750.242	28.190.021.131
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	19.676.350.494	52.933.735.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	985.098.898	6.594.061.636
Lợi nhuận sau thuế năm nay	18.691.251.596	46.339.673.811
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	72.342.001.838	74.529.694.942
Phân phối thu nhập	35.751.186.436	20.878.944.700
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.680.760.857	2.722.289.016
- Trả cổ tức cho các cổ đông	31.947.230.000	17.000.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	48.000.000
- Nộp thuế theo Biên bản quyết toán thuế và khác	123.195.579	1.108.655.684
Lợi nhuận chưa phân phối	36.590.815.402	53.650.750.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	612.821.961.840	707.109.614.811
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	274.574.809.282	339.583.502.756
+ Doanh thu bán hàng nội địa	338.247.152.558	367.526.112.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	278.910.296	633.248.400
+ Hàng bán bị trả lại	31.378.164	19.240.000
+ Hàng bán giảm giá	247.532.132	614.008.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	612.543.051.544	706.476.366.411
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	274.327.277.150	338.969.494.356
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	338.215.774.394	367.506.872.055

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng xuất khẩu	251.931.873.624	313.434.318.291
Giá vốn của hàng bán nội địa	239.748.789.862	264.675.081.698
Cộng	491.680.663.486	578.109.399.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.648.308.714	2.744.908.090
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.986.010.961	12.176.576.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.785.491	68.036.138
Cộng	7.681.105.166	14.989.520.796

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	77.385.687.812	39.042.906.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	494.340.475	881.407.119
Chi phí tài chính khác	-	5.100.837.446
Cộng	77.880.028.287	45.025.151.469

5. Hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Bán dây chuyền IQF	-	4.169.811.927
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	100.000.000	11.428.572
Thu nhập khác	2.491.650	1.065.388.439
Cộng	102.491.650	5.246.628.938
Chi phí khác		
Mua dây chuyền IQF	-	4.169.811.927
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	225.000.000	31.350.462
Chi phí khác	-	359.287.226
Cộng	225.000.000	4.560.449.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(122.508.350)	686.179.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2011, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính đối với dự án Mở rộng phân xưởng 2.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.676.350.494	52.933.735.447
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(9.882.958.706)	(21.397.020.390)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	456.000.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	(10.338.958.706)	(6.850.362.824)
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	-	(14.546.657.566)
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.793.391.788	31.536.715.057
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp	2.448.347.947	7.884.178.764
Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)	-	311.985.018
Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (**)	397.016.904	978.132.110
Giảm 50% Thuế TNDN đối với thu nhập từ vùng nuôi	644.046.903	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.407.284.140	6.594.061.636
Chi phí thuế được giảm trong năm 2011 (***)	422.185.242	-
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>985.098.898</u>	<u>6.594.061.636</u>

(*) Thu nhập đối với dự án Nhà máy sau mở rộng là: 8.556.455.301 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 397.016.904 đồng.

(**) Thu nhập của vùng nuôi là: 5.152.375.224, Thuế TNDN được miễn tương ứng là: 644.046.903 đồng.

(***) Trong năm 2011, là Công ty thực hiện nuôi trồng, chế biến thủy sản, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.691.251.596	46.339.673.811
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.691.251.596	46.339.673.811
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.558	3.862

Trong năm 2011, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 (Cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu cũ sẽ nhận được thêm 2 cổ phiếu mới) dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.780.465.144
Chi phí nhân công	29.351.080.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.335.479.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.487.724.821
Chi phí khác bằng tiền	1.928.972.485
Cộng	519.883.721.965

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Năm nay VND
Mua hàng	
Mua hàng của Công ty Cổ phần Châu Á (cá tra nguyên liệu)	12.540.778.110

1.2. *Số dư với các bên liên quan*

	Số cuối năm VND
Các khoản phải trả	
Công ty Cổ phần Châu Á	4.222.338.159
Phải trả vay dài hạn	
Công ty Cổ phần Châu Á	10.000.000.000
Lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần Châu Á	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.141.097.171	17.932.280.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.232.298.154	237.896.901.529
Đầu tư ngắn hạn	34.830.500.000	39.645.500.000
Đầu tư dài hạn	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.277.179.452	2.434.749.046
Cộng	210.816.074.777	299.244.430.757
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	467.937.415.252	463.086.495.414
Các khoản vay dài hạn	23.782.773.096	31.398.633.236
Phải trả người bán và phải trả khác	38.887.859.626	88.733.901.190
Chi phí phải trả	2.861.922.566	223.340.743
Cộng	533.469.970.540	583.442.370.583

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

345
T
H
H
T
O
Á
N
A
N
A
N
T
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Cuối năm</u>
Tài sản	
Gốc bằng USD	61.889.345.812 61.889.345.812
Nợ phải trả	
Gốc bằng USD	33.387.284.000 33.387.284.000

4.3.2 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	467.937.415.252	23.782.773.096	491.720.188.348
Phải trả người bán và phải trả khác	30.281.167.703	8.606.691.923	38.887.859.626
Chi phí phải trả	2.861.922.566	-	2.861.922.566
Cộng	501.080.505.521	32.389.465.019	533.469.970.540
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	463.086.495.414	31.398.633.236	494.485.128.650
Phải trả người bán và phải trả khác	71.026.066.115	17.707.835.075	88.733.901.190
Chi phí phải trả	223.340.743	-	223.340.743
Cộng	534.335.902.272	49.106.468.311	583.442.370.583
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.141.097.171	-	11.141.097.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.232.298.154	-	161.232.298.154
Đầu tư ngắn hạn	34.830.500.000	-	34.830.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.277.179.452	-	2.277.179.452
Cộng	209.481.074.777	1.335.000.000	210.816.074.777
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.932.280.182	-	17.932.280.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.896.901.529	-	237.896.901.529
Đầu tư ngắn hạn	39.645.500.000	-	39.645.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	2.434.749.046	-	2.434.749.046
Cộng	297.909.430.757	1.335.000.000	299.244.430.757

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO



Số 01/GT-NTACO/2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO xin giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2011 như sau:

Lợi nhuận năm 2011 giảm so với cùng kỳ là do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và chi phí tài chính tăng cao nên lợi nhuận năm 2011 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính năm 2011.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- *Số GDCK TP.HCM*
- *Lưu: ĐV*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



NGUYỄN TUẤN ANH



An giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần NTACO xin gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lời chào trân trọng.

Ngày 03 tháng 04 năm 2012 Công ty cổ phần NTACO đã gửi văn bản số 01/GH-NTACO/2012 về việc gia hạn chậm nộp báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011.

Ngày 04 tháng 04 năm 2012, Công ty đã nhận được văn bản số: 557/2012/SGDHCM-NY về việc nhắc nhở nộp báo cáo tài chính kiểm toán 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp hành nội dung văn bản của quý Sở, Công ty đã khẩn trương làm việc với Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam để hoàn thành báo cáo tài chính kiểm toán trong thời gian sớm nhất. Đến nay, Công ty đã hoàn tất báo cáo tài chính kiểm toán 2011 và xin gửi đến quý Sở báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011 để công bố thông tin.

Một lần nữa, Công ty xin cảm ơn sự hỗ trợ của quý Sở trong thời gian qua.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



NGUYỄN TUẤN ANH